

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 30/06/2025	TẠI NGÀY 01/01/2025
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.197.585.017	4.747.243.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.544.511.962	164.813.946
1. Tiền	111	V.01	1.544.511.962	164.813.946
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.387.427	4.222.762.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02		2.676.664.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03		1.308.710.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	201.387.427	237.387.427
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		451.685.628	359.667.943
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	70.081.712	156.076.550
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.10a	381.603.916	203.591.393
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.104.775.766	20.198.233.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.494.900	172.494.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	172.494.900	172.494.900
II. Tài sản cố định	220		2.703.061.527	2.762.951.583
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06b	2.703.061.527	2.762.951.583
Nguyên giá	222		4.115.434.921	4.115.434.921
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.412.373.394)	(1.352.483.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.229.219.339	17.255.586.904
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07	19.229.219.339	17.255.586.904
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	7.200.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b		7.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.302.360.783	24.945.477.358

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

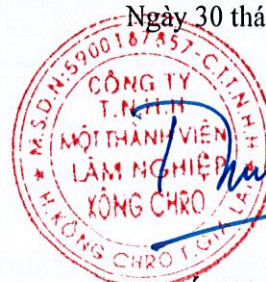
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 30/06/2025	TẠI NGÀY 01/01/2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.336.848.797	5.454.562.317
I. Nợ ngắn hạn	310		3.370.570.961	4.488.284.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	677.746.238	565.901.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	64.426.128	159.628.848
4. Phải trả người lao động	314	V.11	39.361.456	216.712.656
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	365.308.721	334.488.841
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	2.000.000.000	2.500.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13b	223.728.418	711.553.086
II. Nợ dài hạn	330		966.277.836	966.277.836
1. Phải trả người bán dài hạn	331		870.394.941	870.394.941
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.9b	93.324.000	93.324.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	2.558.895	2.558.895
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.965.511.986	19.490.915.041
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	19.989.911.139	19.746.272.834
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.110.118.355	19.110.118.355
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		879.792.784	636.154.479
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		636.154.479	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		243.638.305	636.154.479
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(24.399.153)	(255.357.793)
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	(24.399.153)	(255.357.793)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.302.360.783	24.945.477.358

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 06 năm 2025



Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Từ Tấn Lộc
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

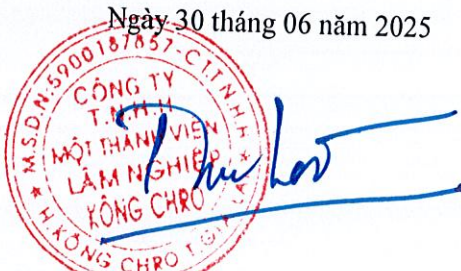
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.764.516.877	3.281.885.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.764.516.877	3.281.885.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.459.404.399	2.587.784.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.305.112.478	694.101.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	529.224	26.615.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	72.363.013	-
- trong đó: chi phí lãi vay	23		72.363.013	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	909.292.288	1.000.716.245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		323.986.401	(279.999.192)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	29.346.960
12. Chi phí khác	32	VI.07	15.550.816	
13. Lợi nhuận khác	40		(15.550.816)	29.346.960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		308.435.585	(250.652.232)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	64.797.280	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		243.638.305	(250.652.232)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 06 năm 2025


Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Từ Tân Lộc
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.441.181.532	7.572.483.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.485.471.013)	(3.641.807.972)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.867.284.798)	(1.928.719.173)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(72.363.013)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(160.000.000)	(198.672.379)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		448.387.231	472.522.681
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.456.101.027)	(2.476.801.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		1.848.348.912	(200.995.064)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.819.880	20.915.280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			3.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		529.224	26.615.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.349.104	3.047.531.226
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền trả nợ gốc vay	33		(500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.379.698.016	2.846.536.162
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164.813.946	857.055.936
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.544.511.962	3.703.592.098

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 06 năm 2025


Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Từ Tấn Lộc
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5900187857 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 18 tháng 06 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV

- Vốn điều lệ: 19.110.118.355 VND

- Vốn thực góp: 19.110.118.355 VND

Trụ sở đặt tại: 77 Lê Lai, TT Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn thiết kế về khai thác gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên bình quân trong năm là 47 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị không có Công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, việc trích lập dự phòng này đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo phương pháp trên.

4. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt tại quỹ	35.188.988	8.330.942
Tiền mặt tại quỹ VNĐ	35.188.988	8.330.942
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	1.509.322.974	156.483.004
Ngân hàng NN & PT NT Việt Nam - CN Kông Chro	1.505.356.541	60.332.795
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc GL	1.565.762	39.684.821
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	2.400.671	56.465.388
Tổng cộng	1.544.511.962	164.813.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

2. Phải thu khách hàng	30/06/2025		01/01/2025	
<i>a. Ngắn hạn</i>	-		2.676.664.655	
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai			266.440.655	
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai			2.410.224.000	
Tổng cộng	-		2.676.664.655	
3. Trả trước cho người bán	30/06/2025		01/01/2025	
<i>a. Ngắn hạn</i>				
- Lê Kim Sơn			958.710.000	
- Hộ kinh doanh Phan Xuân Thắng			350.000.000	
Tổng cộng	-		1.308.710.000	
4. Các khoản phải thu khác	30/06/2025		01/01/2025	
<i>a. Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	5.000.000		41.000.000	
- Ông Phạm Văn Tài	38.662.500		38.662.500	
- Ông Đào Văn Lịch	80.000.211		80.000.211	
- Ông Từ Tấn Hoàng	30.000.000		30.000.000	
- Ông Nguyễn Văn Sen	47.724.716		47.724.716	
Tổng cộng	201.387.427	-	237.387.427	-
<i>b. Dài hạn</i>				
- Phải thu về đầu tư liên kết trồng rừng (b)	172.494.900	-	172.494.900	-
Tổng cộng	172.494.900	-	172.494.900	-
<i>(b) Chi tiết số dư khoản phải thu dài hạn như sau:</i>				
+ Chi phí đầu tư cho các hộ dân về các hợp đồng liên kết trồng rừng				172.494.900
Cộng				172.494.900
5. Chi phí trả trước	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
<i>a. Ngắn hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ phân bổ	70.081.712		85.994.838	156.076.550
Tổng cộng	70.081.712	-	85.994.838	156.076.550
<i>b. Dài hạn</i>				
Chi phí PA rừng bền vững	-	-	7.200.000	7.200.000
Tổng cộng	-	-	7.200.000	7.200.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	3.282.231.894	30.690.000	712.513.027	90.000.000	4.115.434.921
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.282.231.894	30.690.000	712.513.027	90.000.000	4.115.434.921
Khấu hao lũy kế					
- Số dư đầu năm	530.376.561	19.593.750	712.513.027	90.000.000	1.352.483.338
- Khấu hao trong kỳ	57.332.556	2.557.500	-	-	59.890.056
Số dư cuối kỳ	587.709.117	22.151.250	712.513.027	90.000.000	1.412.373.394
Giá trị còn lại					
- Số dư đầu năm	2.751.855.333	11.096.250	-	-	2.762.951.583
- Số dư cuối kỳ	2.694.522.777	8.538.750	-	-	2.703.061.527
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn được sử dụng bao gồm:					
Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
414.652.894	-	712.513.027	90.000.000	1.217.165.921	
Tại ngày 30/06/2025					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí trồng rừng:				
- Rừng 2017 Kong Yang	-	-	417.982.880	417.982.880
- Rừng 2017 CTy 15.23ha	384.436.588	384.436.588	384.436.588	384.436.588
- Rừng 2018 4,6ha		-	118.745.685	118.745.685
- Rừng 2019	1.638.427.072	1.638.427.072	1.638.427.072	1.638.427.072
- Rừng 2019 62ha	93.712.000	93.712.000	120.662.000	120.662.000
- Rừng 2020 CTy 30,40 ha	1.076.398.760	1.076.398.760	1.076.398.760	1.076.398.760
- Rừng 2020 hợp tác hộ dân	2.130.850.000	2.130.850.000	2.120.570.000	2.120.570.000
- Rừng 2021 hợp tác hộ dân	774.044.870	774.044.870	772.184.870	772.184.870
- Rừng công ty 151,63ha	4.864.900.000	4.864.900.000	4.864.900.000	4.864.900.000
- Rừng xen canh gỗ lớn 22.34	767.775.900	767.775.900	767.775.900	767.775.900
- Rừng 2021 HT Hà Thanh 73,90ha	33.255.000	33.255.000	33.255.000	33.255.000
- Rừng 2022 hợp tác hộ dân	563.156.000	563.156.000	536.100.000	536.100.000
- Rừng trồng HT Hà Thanh 139,30	62.058.150	62.058.150	62.058.150	62.058.150
- Rừng 2023 18.56 ha	780.527.616	780.527.616	504.697.616	504.697.616
- Rừng 2023 6101 ha	1.686.441.884	1.686.441.884	1.564.421.884	1.564.421.884
- Rừng 2023 81.41 ha (75.66)	-	-	-	-
- Rừng 2023 HT Hà Thanh 146,9ha	66.105.000	66.105.000	66.105.000	66.105.000
- Rừng 2023 hợp tác hộ dân	1.014.938.500	1.014.938.500	947.343.500	947.343.500
- Rừng 2023 HTHT 25ha	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
- Rừng Krắc TL 23,78ha	105.110.000	105.110.000	105.110.000	105.110.000
- Rừng 2024 Rừng trồng lại SKT 38.5ha	845.069.000	845.069.000	284.918.000	284.918.000
- R2024M 25,43ha Hà Thanh	567.514.000	567.514.000	109.774.000	109.774.000
- Rừng 2024 Hà Thanh HT 133,1ha	239.580.000	239.580.000	239.580.000	239.580.000
- Rừng 2024 hợp tác hộ dân	1.108.409.000	1.108.409.000	508.890.000	508.890.000
- Rừng 2024 33,26 ha	404.260.000	404.260.000		
- Rừng 2025 hợp tác hộ dân	11.000.000	11.000.000		
Tổng cộng	19.229.219.339	19.229.219.339	17.255.586.904	17.255.586.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

8. Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
- Lê Kim Sơn	119.291.000	119.291.000	-	-
- Công ty TNHH Vũ Hà		-	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng Thành An		-	126.321.050	126.321.050
- Cty TNHH sản xuất thương mại BDB Cao Nguyên	420.264.000	420.264.000	239.580.000	239.580.000
- Hộ kinh doanh Phan Xuân Thắng	107.740.000	107.740.000	-	-
- Huỳnh Thị Vân	30.451.238	30.451.238	-	-
Tổng cộng	677.746.238	677.746.238	565.901.050	565.901.050
b. Dài hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các hộ dân chăm sóc rừng				
- Đinh Đớt, Sơn	366.020.342	366.020.342	366.020.342	366.020.342
- Đào Văn lịch	125.362.717	125.362.717	125.362.717	125.362.717
- Sơn, Tuấn, Quốc	67.847.901	67.847.901	67.847.901	67.847.901
- Phạm Văn Tài	45.415.813	45.415.813	45.415.813	45.415.813
- Sơn, Tâm, Quốc	1.367.517	1.367.517	1.367.517	1.367.517
- Đinh Hươu, Lê Kim Sơn	264.380.651	264.380.651	264.380.651	264.380.651
Tổng cộng	870.394.941	870.394.941	870.394.941	870.394.941
9. Người mua trả tiền trước				
b. Dài hạn			30/06/2025	01/01/2025
- Hộ gia đình Phan Đoàn Trần Hòa			39.600.000	39.600.000
- Hộ gia đình Trương Thị Thu Hiền			27.324.000	27.324.000
- Hộ gia đình Phan Trần Hiền			26.400.000	26.400.000
Tổng cộng			93.324.000	93.324.000
10. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước				
	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.426.128	64.797.280	160.000.000	159.628.848
Thuế thu nhập cá nhân	(9.083.814)	35.037.231	38.266.081	(5.854.964)
Thuế tài nguyên	(32.916.370)	-	-	(32.916.370)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(11.019.136)	6.501.741	285.414	(17.235.463)
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	(328.584.596)		181.000.000	(147.584.596)
Tổng cộng	(317.177.788)	109.336.252	382.551.495	(43.962.545)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

		30/06/2025	01/01/2025	
a. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng		-	-	
Thuế thu nhập cá nhân		9.083.814	5.854.964	
Thuế tài nguyên		32.916.370	32.916.370	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		11.019.136	17.235.463	
Các loại thuế khác		328.584.596	147.584.596	
Tổng cộng		381.603.916	203.591.393	
b. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		64.426.128	159.628.848	
Tổng cộng		64.426.128	159.628.848	
11. Phải trả công nhân viên				
- Phải trả công nhân viên		39.361.456	216.712.656	
Tổng cộng		39.361.456	216.712.656	
12. Phải trả khác				
a. Ngắn hạn				
- Thu tiền hộ dân QĐ 38		352.635.000	321.815.120	
- Các khoản phải trả khác		12.673.721	12.673.721	
Tổng cộng		365.308.721	334.488.841	
b. Dài hạn				
- Các khoản phải trả khác		2.558.895	2.558.895	
Tổng cộng		2.558.895	2.558.895	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Quỹ khen thưởng	197.711.457		326.362.500	524.073.957
Quỹ phúc lợi	26.016.961		161.462.168	187.479.129
Tổng cộng	223.728.418	-	487.824.668	711.553.086

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

14. Vay và nợ thuê tài chính		Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
a	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngắn hạn cá nhân						
	- Ông Bùi Văn Tuấn (3*)	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000
	- Ông Trần Quốc Trung và Bà Trần Thị Dung (4*)	1.000.000.000	1.000.000.000		500.000.000	500.000.000	500.000.000
	Tổng cộng	2.500.000.000	2.500.000.000	-	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(3*) Đây là khoản vay cá nhân với mục đích sử dụng cho hoạt động của Công ty. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 04/11/2024 đến ngày 04/05/2025 với lãi suất 6,8%/năm và đã ký phụ lục hợp đồng gia hạn vay từ ngày 5/5/2025 đến ngày 5/11/2025 với lãi suất 6,9%/năm

(4*) Đây là khoản vay cá nhân với mục đích sử dụng cho hoạt động của Công ty. Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày 28/10/2024 đến ngày 28/03/2025 với lãi suất 6,8%/năm đến 30/6/2025 đã trả được tiền gốc 500.000.000 và đã ký phụ lục hợp đồng gia hạn khoản tiền vay còn lại

- Vốn điều lệ Công ty đã sử dụng hết vào đầu tư trồng và chăm sóc rừng trồng;

Để đảm bảo nguồn vốn đầu tư trồng, chăm sóc rừng trồng và kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng. Công ty vay để trồng, chăm sóc rừng trồng kịp thời vụ và chi trả trả lương, các khoản chi thường xuyên của đơn vị. (Căn cứ Khoản 1, Điều 20, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024	19.110.118.355		602.168.008	19.712.286.363
- Lãi trong năm	-	-	636.154.479	636.154.479
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(346.927.556)	(346.927.556)
Trích quỹ khen thưởng VCQL (*)			(56.250.000)	(56.250.000)
- Lợi nhuận còn lại phải nộp về chủ sở hữu	-		(198.990.452)	(198.990.452)
Số dư tại 31/12/2024	19.110.118.355	-	636.154.479	19.746.272.834
- Lãi trong năm	-	-	243.638.305	243.638.305
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	-			-
- Trích quỹ khen thưởng VCQL (*)	-			-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp về chủ sở hữu	-	-		-
Số dư tại 30/06/2025	19.110.118.355	-	879.792.784	19.989.911.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của nhà nước (UBND tỉnh Gia Lai)	19.110.118.355	19.110.118.355
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19.110.118.355	19.110.118.355
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	19.110.118.355	19.110.118.355
16. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
a. Nguồn kinh phí (*)	30/06/2025	01/01/2025
- Số dư đầu năm	(255.357.793)	(153.981.027)
- Tăng trong năm	370.000.000	150.653.040
Nguồn kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng		5.000.000
Nguồn kinh phí được cấp theo QĐ 42	370.000.000	145.653.040
- Giảm trong năm	139.041.360	(252.029.806)
Chi sự nghiệp nguồn QĐ 42	139.041.360	(248.916.143)
Chi sự nghiệp nguồn kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng		(5.000.000)
Số không được quyết toán DTTS năm 2023		1.913.500
Điều chỉnh nguồn kinh phí		(27.163)
- Số dư cuối năm	(24.399.153)	(255.357.793)
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.		
	30/06/2025	30/6/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.764.516.877	3.281.885.346
trong đó:		
Doanh thu bán gỗ rừng trồng	1.369.960.000	477.737.500
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng	2.084.281.377	393.878.846
Doanh thu đặt hàng QLVR	1.310.275.500	2.410.269.000
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Điều chỉnh giảm doanh thu DVMTR năm 2022 theo biên bản làm việc của Quỹ BV và phát triển rừng tỉnh Gia Lai	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.764.516.877	3.281.885.346
2. Giá vốn hàng bán	30/06/2025	30/6/2024
Giá vốn bán gỗ rừng trồng	892.124.565	2.587.784.239
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	62.881.883	-
Giá vốn đặt hàng QLVR	2.504.397.951	-
Tổng cộng	3.459.404.399	2.587.784.239

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2025	30/6/2024
Lãi tiền gửi	529.224	26.615.946
Tổng cộng	529.224	26.615.946
4. Chi phí tài chính	30/06/2025	30/6/2024
Chi phí lãi vay	72.363.013	-
Tổng cộng	72.363.013	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2025	30/6/2024
Chi phí nhân viên quản lý	541.779.216	611.074.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.785.863	43.205.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.890.056	60.017.905
Thuế, phí và lệ phí	9.501.741	9.216.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.323.314	96.706.329
Chi phí bằng tiền khác	215.012.098	180.496.040
Tổng cộng	909.292.288	1.000.716.245
6. Thu nhập khác	30/06/2025	30/6/2024
Thu nhập khác		29.346.960
Tổng cộng	-	29.346.960
7. Chi phí khác	30/06/2025	30/6/2024
Chi phí khác	15.550.816	
Tổng cộng	15.550.816	-
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2025	30/6/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.435.585	(250.652.232)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	15.550.816	
Thu nhập tính thuế	323.986.401	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tiền thuế TNDN	64.797.280	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.797.280	-

Ngày 30 tháng 06 năm 2025



Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Từ Tấn Lộc
Giám đốc